

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1/2025

(Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/3/2025)

🏠 Trụ sở / Nhà máy	Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc	☎ 1800 6692
🏠 Văn phòng Miền Bắc	Số 7, Phố Yên Thế, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội	☎ (0243) 368 6969
🏠 Văn phòng Miền Trung	Số 5, Lô 30, Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	☎ (0236) 364 3333
🏠 Văn phòng Miền Nam	Lô số 115, đường số 4, Khu chế xuất Linh Trung, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	☎ (0283) 724 5598

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465,538,445,968	473,367,689,438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39,006,312,799	32,823,739,526
1. Tiền	111		21,583,122,799	15,400,549,526
2. Các khoản tương đương tiền	112		17,423,190,000	17,423,190,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260,433,034,882	265,871,957,975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	67,648,451,360	80,481,717,630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	194,500,610,379	187,113,654,076
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	4,650,811,001	4,643,424,127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2b	(6,779,926,310)	(6,779,926,310)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413,088,452	413,088,452
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	159,341,924,491	168,797,146,805
1. Hàng tồn kho	141		161,787,015,377	171,242,237,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,445,090,886)	(2,445,090,886)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,757,173,796	5,874,845,132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V6.a	396,082,648	396,082,648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,815,300,815	5,047,990,746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	545,790,333	430,771,738
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196,479,022,044	202,706,064,674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,490,046,751	16,490,046,751
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.2a	15,623,247,251	15,623,247,251
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,366,799,500	2,366,799,500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.2b	(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
II. Tài sản cố định	220		146,577,931,205	151,511,420,179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	145,749,271,998	150,613,942,675
- Nguyên giá	222		412,774,766,368	412,629,366,368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267,025,494,370)	(262,015,423,693)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	828,659,207	897,477,504
- Nguyên giá	228		4,639,933,998	4,639,933,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,811,274,791)	(3,742,456,494)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		456,467,675	456,467,675
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	456,467,675	456,467,675
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27,336,701,068	27,336,701,068
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	27,336,701,068	27,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,617,875,345	6,911,429,001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	5,617,875,345	6,911,429,001
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		662,017,468,012	676,073,754,112
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		296,436,522,890	310,856,852,732
I. Nợ ngắn hạn	310		264,445,763,475	280,156,595,037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		65,274,976,412	72,494,919,869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,868,763,840	20,357,332,653
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		370,483,106	336,142,793
4. Phải trả người lao động	314		5,433,799,020	10,342,791,924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,462,674,431	952,791,083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5,187,984,947	4,032,880,323
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	157,794,277,678	171,540,932,351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52,804,041	98,804,041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		31,990,759,415	30,700,257,695
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	31,990,759,415	30,700,257,695
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	365,580,945,122	365,216,901,380
I. Vốn chủ sở hữu	410		365,580,945,122	365,216,901,380
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154,715,945,122	154,351,901,380
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		154,351,901,380	101,450,828,627
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		364,043,742	52,901,072,753
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		662,017,468,012	676,073,754,112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	119,269,215,427	112,346,158,747	119,269,215,427	112,346,158,747
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.16	2,213,999,970	2,473,753,000	2,213,999,970	2,473,753,000
	+ Chiết khấu thương mại		2,213,999,970	2,473,753,000	2,213,999,970	2,473,753,000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	117,055,215,457	109,872,405,747	117,055,215,457	109,872,405,747
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.18	99,665,612,265	89,157,380,073	99,665,612,265	89,157,380,073
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,389,603,192	20,715,025,674	17,389,603,192	20,715,025,674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	369,635,079	15,010,173	369,635,079	15,010,173
22	7. Chi phí tài chính	VI.20	2,618,241,978	5,050,673,769	2,618,241,978	5,050,673,769
23	Trong đó: Lãi vay phải trả		2,442,999,469	4,946,365,005	2,442,999,469	4,946,365,005
24	8. Chi phí bán hàng		4,668,734,506	6,109,584,996	4,668,734,506	6,109,584,996
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,106,897,809	9,536,467,453	10,106,897,809	9,536,467,453
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		365,363,978	33,309,629	365,363,978	33,309,629
31	11. Thu nhập khác		1,350,080	400,600,220	1,350,080	400,600,220
32	12. Chi phí khác		2,670,316	108,481,088	2,670,316	108,481,088
40	13. Lợi nhuận khác		(1,320,236)	292,119,132	(1,320,236)	292,119,132
50	14. Tổng Lợi nhuận trước thuế		364,043,742	325,428,761	364,043,742	325,428,761
51	15. Thuế TNDN hiện hành	VI.21	-	-	-	-
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		364,043,742	325,428,761	364,043,742	325,428,761
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22	17	15	17	15

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2025

Ngày 19 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/1/2024 đến 31/3/2024
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		145,242,365,969	139,129,221,606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(98,537,237,762)	(97,327,329,893)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,685,147,614)	(19,237,371,703)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(2,683,116,121)	(5,353,680,038)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(124,400,000)	(420,450,626)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23,385,611	27,184,347
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,068,898,182)	(6,202,309,001)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,166,951,901	10,615,264,692
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(616,643,851)	(5,850,189,074)
2. Tiền thu t.ly, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16,905,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,929,737	3,164,269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(614,714,114)	(22,752,024,805)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110,633,178,812	130,339,718,496
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124,412,690,091)	(111,668,823,225)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,779,511,279)	18,670,895,271
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5,772,726,508	6,534,135,158
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		32,874,799,192	24,443,523,576
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		358,787,099	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	39,006,312,799	30,977,658,734

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Tổng hợp
Quý 1 - Năm 2025

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do vẫn chịu tác động của kinh suy thoái, chiến tranh Nga-Ukraine, thị trường xuất khẩu và nội địa bị giảm sút, nhiều đơn hàng nhỏ lẻ; giá cả tiêu thụ giảm, chi phí cho các sản phẩm mới đưa vào sản xuất tăng do công nghệ sản phẩm mới,...

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc****Mẫu số: B09-DN****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán Quý 1/2025 (Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phước Yên, T.Vĩnh Phúc****Mẫu số: B09-DN****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán Quý 1/2025 (Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:****14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá g
dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.****15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****(ĐVT: Đồng)**

1 Tiền	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Tiền mặt	222,043,501	473,581,963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,361,079,298	14,926,967,563
Các khoản tương đương tiền	17,423,190,000	17,423,190,000
Cộng	<u>39,006,312,799</u>	<u>32,823,739,526</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý 1/2025 (Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2 Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Công ty TNHH DT Hùng Phát	3,692,573,806	3,992,573,806
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP FIREWIND	2,707,214,620	2,707,214,620
Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH	1,586,285,128	3,691,299,808
Công ty cổ phần nội thất Oanh Bằng	868,913,033	1,068,913,033
IKEA Supply AG	16,793,905,126	8,824,258,318
Các đối tượng khác	41,999,559,647	60,197,458,045
Cộng	67,648,451,360	80,481,717,630

Dài hạn

Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15,623,247,251	15,623,247,251
Cộng	15,623,247,251	15,623,247,251

b. Dự phòng phải thu khó đòi

Ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Công ty TNHH một thành viên văn hóa & thương mại Nguyễn	1,367,032,288	1,367,032,288
Ông Phạm Hoàng Hiệp	693,200,000	693,200,000
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584,991,799	584,991,799
Các đối tượng khác	4,134,702,223	4,134,702,223
Cộng	6,779,926,310	6,779,926,310

Dài hạn

Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Cty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội	2,297,150,124	2,979,921,688
Công ty cổ phần thang máy Xuân Hòa	572,009,905	572,009,905

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Ngắn hạn

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Tạm ứng	4,195,897,370	4,015,601,870
Ký quỹ, ký cược	44,699,336	51,359,303
Phải thu khác	410,214,295	576,462,954
Cộng	4,650,811,001	4,643,424,127

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

Cho kỳ kế toán Quý 1/2025 (Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Dài hạn	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Ký quỹ, ký cược	2,366,799,500	2,366,799,500
Cộng	2,366,799,500	2,366,799,500
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Thăng Long	29,768,640,920	29,768,640,920
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY LẮP HOÀNG THÀNH	24,000,000,000	24,000,000,000
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Đông Nam Á	40,000,000,000	40,000,000,000
Công ty cổ phần an toàn Việt SAFE	38,125,000,000	38,125,000,000
Công ty cổ phần dược Tuyên Quang	27,000,000,000	27,000,000,000
Công ty cổ phần nội thất Hà Vũ	2,547,451,708	2,547,451,708
Đối tượng khác	33,059,517,751	25,672,561,448
	194,500,610,379	187,113,654,076
5 Hàng tồn kho		
Giá gốc	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Nguyên liệu, vật liệu	78,341,798,967	91,453,811,392
Công cụ, dụng cụ	580,652,102	534,871,250
Chi phí SX KD dở dang	24,660,307,692	26,339,997,666
Thành phẩm	38,123,777,332	33,128,277,882
Hàng hoá	20,080,479,284	19,785,279,501
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,445,090,886)	(2,445,090,886)
Thành phẩm, hàng hóa	(2,160,700,327)	(2,160,700,327)
Nguyên liệu, vật liệu	(284,390,559)	(284,390,559)
Cộng	159,341,924,491	168,797,146,805
6 Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Công cụ, dụng cụ	232,362,673	129,545,885
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	81,167,664	266,536,763
Cộng	313,530,337	396,082,648
b. Dài hạn	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Công cụ, dụng cụ	1,558,561,328	2,726,896,692
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3,830,236,861	3,978,099,198
Chi phí tiền thuê đất, biển bảng QC	175,982,900	40,087,193
Chi phí trả trước dài hạn khác	135,646,567	166,345,918
Cộng	5,700,427,656	6,911,429,001

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa			5 926 719 970	5 926 719 970		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1 156 427		430 374 050	429 171 592		46 031
- Thuế xuất, nhập khẩu	8 224 978		151 266 634	139 243 321		3 798 335
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	420 897 342			124 400 000	545 297 342	
- Thuế thu nhập cá nhân		336 142 793	498 011 770	747 772 526		86 382 037
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			280 256 703			280 256 703
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác			8 670 316	8 670 316		
Cộng	430 278 747	336 142 793	7 295 299 443	7 375 977 725	545 297 342	370 483 106

b Phải thu

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng	492 991				492 991	

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/1/2025	127 400 602 344	250 309 829 561	18 300 888 939	16 618 045 524	412 629 366 368
Tăng trong kỳ				145 400 000	145 400 000
- Mua ngoài					
-Tặng khác				145 400 000	145 400 000
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2025	127 400 602 344	250 309 829 561	18 300 888 939	16 763 445 524	412 774 766 368
HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Tại ngày 01/1/2025	71 060 902 536	169 485 834 945	13 263 506 001	8 205 180 211	262 015 423 693
- Khấu hao tăng trong kỳ	926 677 795	3 495 015 540	218 672 413	369 704 929	5 010 070 677
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Tại ngày 31/03/2025	71 987 580 331	172 980 850 485	13 482 178 414	8 574 885 140	267 025 494 370
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/1/2025	56 339 699 808	80 823 994 616	5 037 382 938	8 412 865 313	150 613 942 675
Tại ngày 31/03/2025	55 413 022 013	77 328 979 076	4 818 710 525	8 188 560 384	145 749 271 998

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

153 119 205 702 VNĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ. Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc

Mẫu số: B09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1/2025 (Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	4,505,881,498	134,052,500	4,639,933,998
Mua trong năm			
Số cuối kỳ	<u>4,505,881,498</u>	<u>134,052,500</u>	<u>4,639,933,998</u>
Số khấu hao			
Số đầu năm	3,608,403,994	134,052,500	3,742,456,494
Khấu hao trong kỳ	68,818,297	-	68,818,297
Số cuối kỳ	<u>3,677,222,291</u>	<u>134,052,500</u>	<u>3,811,274,791</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	897,477,504	-	897,477,504
Số cuối kỳ	<u>828,659,207</u>	<u>-</u>	<u>828,659,207</u>

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ		
Mở rộng xây dựng nhà xưởng mới	-	456,467,675
Mua sắm tài sản số định	456,467,675	456,467,675
Cộng	<u>456,467,675</u>	<u>456,467,675</u>

11 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%	16,336,701,068	16,336,701,068
Vốn góp tại công ty cổ phần nội thất DEMY	3,800,000,000	3,800,000,000
Vốn góp Công ty cổ phần Xuân Hòa POWER	3,400,000,000	3,400,000,000
Vốn góp tại công ty cổ phần thang máy Xuân Hoà	3,800,000,000	3,800,000,000
Cộng	<u>27,336,701,068</u>	<u>27,336,701,068</u>

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Tại ngày 31/03/2025</u>	<u>Tại ngày 01/01/2025</u>
Bảo hiểm xã hội	68,701,824	68,701,824
Kinh phí công đoàn	184,412,000	-
Cổ tức phải trả cổ đông	228,611,000	228,611,000
Chiết khấu doanh số	2,863,472,187	1,447,324,344
Thưởng mục tiêu năm đại lý	1,017,655,825	1,066,343,607
Các khoản phải trả, phải nộp khác	825,132,111	1,221,899,548
Cộng	<u>5,187,984,947</u>	<u>4,032,880,323</u>

13 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	210,965,000,000	103,450,828,627	(100,000,000)	314,315,828,627
Lãi trong kỳ		325,428,761		325,428,761
Trích lập quỹ khen thưởng, thưởng BĐH				-
Tại ngày 31/3/2024	210,965,000,000	103,776,257,388	(100,000,000)	314,641,257,388
Tại ngày 01/01/2025	210,965,000,000	154,351,901,380	(100,000,000)	365,216,901,380
Lãi trong kỳ		364,043,742		364,043,742
Trích lập quỹ khen thưởng				-
Trích lập quỹ phúc lợi				-
Tại ngày 31/3/2025	210,965,000,000	154,715,945,122	(100,000,000)	365,580,945,122

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ	31/03/2025
	(%)		(%)	
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25.73%	54,270,000,000	25.73%	54,270,000,000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	11.37%	24,000,000,000	11.37%	24,000,000,000
Ông Nguyễn Việt Anh	8.36%	17,630,430,000	8.36%	17,630,430,000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	11.33%	23,902,820,000	11.33%	23,902,820,000
Ông Lê Tú Anh	6.21%	13,100,110,000	6.21%	13,100,110,000
Bà Trần Thị Thu Hà	8.13%	17,153,960,000	8.13%	17,153,960,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	5.89%	12,430,230,000	5.89%	12,430,230,000
Các cổ đông khác	22.93%	48,377,450,000	22.93%	48,377,450,000
Cổ phiếu quỹ	0.05%	100,000,000	0.05%	100,000,000
Cộng	100%	210,965,000,000	100%	210,965,000,000

c. Cổ phiếu

	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/3/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
- Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,000	10,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Cổ phiếu phổ thông	21,086,500	21,086,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

Mẫu số: B09-DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1/2025 (Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

14 Vay nợ tài chính

	<u>Tai ngày 31/03/2025</u>	<u>Tai ngày 01/01/2025</u>
Vay ngắn hạn	157,794,277,678	166,760,430,631
Ngân hàng TMCP Shinhan Việt Nam-CN Phạm Hùng	27,917,163,509	33,559,983,416
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	83,665,822,187	69,044,462,964
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Phúc Yên	13,581,791,935	29,680,221,964
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam- CN Vĩnh Phúc	32,629,500,047	34,475,762,287
	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	3,480,501,720	4,780,501,720
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	3,480,501,720	4,780,501,720
Vay dài hạn	28,510,257,695	30,700,257,695
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Phúc Yên	28,510,257,695	30,700,257,695
Cộng	189,785,037,093	202,241,190,046

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>
	VNĐ	VNĐ
15 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	119,269,215,427	112,346,158,747
Cộng	119,269,215,427	112,346,158,747
16 Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>
- Chiết khấu thương mại	2,213,999,970	2,473,753,000
Cộng	2,213,999,970	2,473,753,000
17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>
Doanh thu thuần bán hàng	117,055,215,457	109,872,405,747
Cộng	117,055,215,457	109,872,405,747
18 Giá vốn hàng bán	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	99,665,612,265	89,157,380,073
Cộng	99,665,612,265	89,157,380,073

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc****Mẫu số: B09-DN****BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho kỳ kế toán Quý 1/2025 (Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

19 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,929,737	3,164,269
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	367,705,342	11,845,904
Cộng	369,635,079	15,010,173
20 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Lãi tiền vay	2,426,664,882	5,034,339,182
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	122,840,228	16,334,587
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	68,736,868	-
Cộng	2,618,241,978	5,050,673,769
21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	364,043,742	325,428,761
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	15
23 Số liệu so sánh		

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số li trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lạ nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1/2025 (Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 31/03/2025)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiếu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn